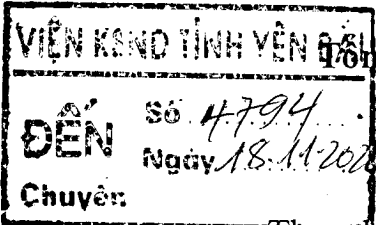


Số: 128/KH-VKSTC

Hà Nội, ngày 16 tháng 11 năm 2020

KẾ HOẠCH

Tổng kết công tác năm 2020 và triển khai công tác năm 2021 của ngành Kiểm sát nhân dân



Thực hiện Chỉ thị số 01/CT-VKSTC ngày 17/12/2019 của Viện trưởng VKSND tối cao về công tác năm 2020 của ngành Kiểm sát nhân dân, VKSND tối cao ban hành Kế hoạch tổng kết công tác năm 2020 và triển khai công tác năm 2021 của Ngành, như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

1.1. Kiểm điểm, đánh giá kết quả thực hiện chức năng, nhiệm vụ năm 2020 của Ngành; những kết quả tích cực và hạn chế, tồn tại trong từng lĩnh vực, đơn vị công tác; những khó khăn, vướng mắc và làm rõ nguyên nhân, trách nhiệm của tập thể, cá nhân.

1.2. Xác định mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm nhằm triển khai thực hiện hiệu quả chức năng, nhiệm vụ trong năm 2021 và những năm tiếp theo của đơn vị và toàn Ngành.

2. Yêu cầu

2.1. Đánh giá chính xác, khách quan, toàn diện kết quả thực hiện chức năng, nhiệm vụ; những hạn chế, tồn tại; nguyên nhân khách quan, chủ quan và trách nhiệm của tập thể lãnh đạo đối với những chỉ tiêu, nhiệm vụ chưa đạt, chưa hoàn thành; nhân rộng những biện pháp hiệu quả.

2.2. Xác định đúng mục tiêu, nhiệm vụ; từng cấp, từng đơn vị phải đưa ra các giải pháp thiết thực, cụ thể trong từng lĩnh vực, khâu công tác bảo đảm khắc phục những tồn tại, hạn chế; đồng thời xác định nhiệm vụ trọng tâm năm 2021 bám sát các quy định của Hiến pháp, pháp luật, bảo đảm hoàn thành tốt nhiệm vụ công tác năm 2021.

2.3. Chuẩn bị đầy đủ, kịp thời, chất lượng các báo cáo, tài liệu và điều kiện khác bảo đảm việc tổng kết công tác năm 2020 và triển khai công tác năm 2021 hiệu quả, đúng Kế hoạch.

II. NỘI DUNG TỔNG KẾT VÀ PHÂN CÔNG NHIỆM VỤ

1. Nội dung tổng kết

Trên cơ sở các chỉ thị, nghị quyết của Đảng, Quốc hội và chỉ đạo của Viện trưởng VKSND tối cao; các kế hoạch, chương trình công tác năm 2020

của đơn vị; các nghị quyết, chỉ thị của cấp ủy địa phương,... Các đơn vị trong toàn Ngành báo cáo kết quả công tác năm 2020, trong đó, tập trung vào những nội dung sau:

- Đánh giá kết quả thực hiện các nhiệm vụ nêu trong Chỉ thị số 01/CT-VKSTC ngày 17/12/2019 của Viện trưởng VKSND tối cao; các nhiệm vụ, chỉ tiêu của Quốc hội, của Ngành; những khó khăn, vướng mắc, hạn chế, tồn tại và nguyên nhân, trách nhiệm của tập thể, cá nhân.

- Công tác phối hợp với các ngành, các cấp trong phòng, chống tội phạm, bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn xã hội để phục vụ Đại hội Đảng bộ các cấp.

- Công tác xây dựng, ban hành văn bản hướng dẫn, thi hành pháp luật và công tác trả lời thỉnh thị, hướng dẫn nghiệp vụ.

- Các hoạt động của cơ quan, đơn vị nhân dịp tổng kết 60 năm thành lập Ngành, nhằm nâng cao vị thế, vai trò của VKSND và hình ảnh người cán bộ Kiểm sát.

- Xác định mục tiêu nhiệm vụ và giải pháp trọng tâm nhằm hoàn thành tốt công tác năm 2021; kiến nghị giải pháp khắc phục hạn chế, yếu kém, nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác năm 2021.

2. Phân công nhiệm vụ

2.1. Văn phòng VKSND tối cao

a) Chủ trì, phối hợp xây dựng dự thảo 11 văn bản sau:

(1) Báo cáo tổng kết công tác năm 2020 của Ngành; Báo cáo tóm tắt bằng hình ảnh;

(2) Báo cáo những biện pháp hiệu quả; khó khăn, vướng mắc và kiến nghị, đề xuất;

(3) Báo cáo kết quả công tác kiểm tra, hướng dẫn và trả lời thỉnh thị;

(4) Báo cáo kết quả công tác tổ chức hội nghị, hội thảo;

(5) Báo cáo kết quả giải quyết các vụ, việc báo chí phản ánh liên quan đến hoạt động của Ngành;

(6) Thông báo kết quả chấp hành Quy chế về chế độ thông tin, báo cáo và quản lý công tác trong Ngành;

(7) Tổng hợp các báo cáo chuyên đề nghiệp vụ cơ bản;

(8) Chỉ thị công tác năm 2021 của Ngành;

(9) Kế hoạch công tác trọng tâm năm 2021 của VKSND tối cao;

(10) Kế hoạch kiểm tra năm 2021 của Ngành;

(11) Kế hoạch tổ chức hội nghị, hội thảo năm 2021 của VKSND tối cao;...

b) Chuẩn bị các thủ tục hành chính và điều kiện tổ chức Hội nghị:

Phát hành giấy triệu tập; in ấn, đăng tải tài liệu; chuẩn bị Hội trường; bố trí nơi ăn, nghỉ của các đại biểu dự Hội nghị triển khai công tác năm 2021; bảo đảm các điều kiện về phòng chống dịch Covid-19.

2.2. Cục Thống kê tội phạm - Công nghệ thông tin VKSND tối cao

Xây dựng Báo cáo thống kê công tác nghiệp vụ năm 2020 của toàn Ngành và thống kê số liệu theo Phụ lục 04 (kèm Kế hoạch này); đảm bảo thiết bị và đường truyền tổ chức Hội nghị trực tuyến toàn Ngành.

2.3. Vụ Thi đua - khen thưởng VKSND tối cao

Xây dựng Báo cáo tổng kết công tác thi đua, khen thưởng năm 2020 của Ngành; các văn bản về công tác thi đua năm 2021 của Ngành Kiểm sát nhân dân; hướng dẫn, thẩm định, hoàn thiện các thủ tục, hồ sơ và tham mưu cho Hội đồng thi đua, khen thưởng Ngành, đề nghị cơ quan có thẩm quyền quyết định khen thưởng cho các đơn vị, cá nhân trong Ngành.

2.4. Các đơn vị thuộc VKSND tối cao, VKSND cấp cao, VKSND cấp tỉnh

Xây dựng: (1) Báo cáo tổng kết công tác năm 2020; (2) Báo cáo tổng kết công tác thi đua, khen thưởng năm 2020; (3) Chương trình, kế hoạch công tác năm 2021 của đơn vị và Hướng dẫn công tác đối với Viện kiểm sát cấp dưới; (4) Báo cáo chuyên đề.

Một số lưu ý:

- Báo cáo tổng kết công tác theo đúng mẫu và Đề cương báo cáo kèm theo Kế hoạch này.

- Báo cáo chuyên đề cần phản ánh rõ tình hình, kết quả trong phạm vi của chuyên đề; có đầy đủ số liệu, bảng biểu, phụ lục thống kê minh họa; phân tích, chứng minh cụ thể và nhận định, đánh giá toàn diện những kết quả đạt được, những hạn chế, yếu kém; nguyên nhân chủ quan, khách quan và trọng tâm nhất là phải tham mưu, đề xuất được các giải pháp thiết thực, cụ thể, khả thi, để triển khai thực hiện trong toàn Ngành.

3. Tổ chức Hội nghị triển khai công tác năm 2021 của Ngành

3.1. Hình thức, thời gian, địa điểm

- Hình thức: Trực tiếp và trực tuyến trong toàn Ngành.
- Thời gian: 1/2 ngày, trước ngày 15/01/2021.
- Địa điểm: tại Trụ sở VKSND tối cao, Số 9, phố Phạm Văn Bạch, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, Tp. Hà Nội; trực tuyến đến các điểm cầu trong toàn Ngành.

3.2. Thành phần dự Hội nghị

3.2.1. Tại Trụ sở VKSND tối cao

a) Khách mời

- Lãnh đạo Đảng, Nhà nước, Quốc hội, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và đại diện lãnh đạo các cơ quan tư pháp Trung ương và các bộ, ban, ngành hữu quan;

- Nguyên lãnh đạo VKSND tối cao qua các thời kỳ, Thủ trưởng đơn vị thuộc VKSND tối cao, Viện trưởng VKSND cấp tỉnh nghỉ hưu trong năm 2020.

b) VKSND tối cao

- Chủ trì Hội nghị: Đồng chí Viện trưởng VKSND tối cao và các đồng chí Phó Viện trưởng VKSND tối cao.

- Đại biểu dự Hội nghị:

+ Kiểm sát viên VKSND tối cao;

+ Lãnh đạo đơn vị, Kiểm sát viên cao cấp, Điều tra viên cao cấp, Kiểm tra viên cao cấp, Chuyên viên cao cấp; Chánh Văn phòng Đảng ủy; Trưởng phòng Tham mưu tổng hợp các đơn vị thuộc VKSND tối cao; Trưởng phòng Tổ chức hành chính (Trường Đại học kiểm sát Hà Nội và Trường Đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ kiểm sát tại Tp. Hồ Chí Minh); Thư ký lãnh đạo VKSND tối cao; lãnh đạo Phòng Tham mưu tổng hợp, Phòng Quản lý án hình sự thuộc Văn phòng VKSND tối cao;

+ Phóng viên Báo Bảo vệ pháp luật, Tạp chí Kiểm sát, Truyền hình Kiểm sát, Cổng thông tin điện tử VKSND tối cao dự, đưa tin về Hội nghị.

c) Các VKSND cấp cao 1, 2, 3

- VKSND cấp cao 1: Lãnh đạo Viện; Chánh Văn phòng, lãnh đạo các Viện nghiệp vụ trực thuộc, Kiểm sát viên cao cấp;

- VKSND cấp cao 2, 3: Viện trưởng, Chánh Văn phòng.

d) VKSND cấp tỉnh

Viện trưởng, Chánh Văn phòng.

đ) Viện kiểm sát Quân sự

- Viện trưởng, Chánh Văn phòng Viện kiểm sát Quân sự Trung ương;

- Viện trưởng, Chánh Văn phòng Viện kiểm sát Quân sự cấp Quân khu.

3.2.2. Các điểm cầu trong hệ thống trực tuyến của Ngành

a) Điểm cầu Đại diện Văn phòng VKSND tối cao tại Tp. Hồ Chí Minh

Lãnh đạo, Kiểm sát viên, Điều tra viên, Kiểm tra viên của Vụ 1, Vụ 6, Cục 1, T4, T5 và đại diện Văn phòng VKSND tối cao tại phía Nam.

b) Điểm cầu Trường Đại học Kiểm sát Hà Nội và Trường Đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ kiểm sát tại Tp. Hồ Chí Minh

Các Phó Hiệu trưởng; lãnh đạo các khoa (phòng) và giảng viên Nhà trường.

c) Điểm cầu Viện kiểm sát Quân sự Trung ương

Lãnh đạo Viện, Kiểm sát viên, Điều tra viên, Kiểm tra viên các ngạch.

d) Điểm cầu Viện kiểm sát Quân sự cấp Quân khu

Lãnh đạo Viện, Kiểm sát viên, Kiểm tra viên các ngạch.

đ) Điểm cầu Viện kiểm sát Quân sự cấp Khu vực

Lãnh đạo Viện, Kiểm sát viên, Kiểm tra viên, Chuyên viên.

e) Điểm cầu VKSND cấp cao 2, 3

Lãnh đạo Viện, Kiểm sát viên, Kiểm tra viên, Chuyên viên.

g) Điểm cầu VKSND cấp tỉnh

Lãnh đạo Viện, Kiểm sát viên, Kiểm tra viên, Chuyên viên.

h) Điểm cầu VKSND cấp huyện

Lãnh đạo Viện, Kiểm sát viên, Kiểm tra viên, Chuyên viên.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Thời hạn gửi các báo cáo, tài liệu phục vụ Hội nghị toàn Ngành

1.1. Các đơn vị thuộc VKSND tối cao, VKSND cấp cao và VKSND cấp tỉnh gửi Báo cáo tổng kết công tác đến Văn phòng VKSND tối cao (Phòng Tham mưu tổng hợp) trước 17 giờ 00 ngày 06/12/2020.

Các báo cáo: (1) Báo cáo đề xuất những nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm, đột phá năm 2021; (2) Báo cáo về kết quả công tác kiểm tra, hướng dẫn và trả lời thỉnh thị; (3) Báo cáo kết quả công tác tổ chức hội nghị, hội thảo; (4) Báo cáo tổng hợp những biện pháp, cách làm hay, khó khăn, vướng mắc và những kiến nghị, đề xuất thực hiện theo thời hạn tại Công văn số 4737/VKSTC-VP ngày 13/10/2020 của VKSND tối cao.

1.2. Các đơn vị thuộc VKSND tối cao gửi báo cáo chuyên đề đến Văn phòng VKSND tối cao (Phòng Tham mưu tổng hợp) trước ngày 10/12/2020.

1.3. Cục 2 xây dựng Báo cáo thống kê công tác nghiệp vụ năm 2020 của Ngành; Phụ lục một số chỉ tiêu nghiệp vụ (Phụ lục 04) gửi Văn phòng VKSND tối cao (Phòng Tham mưu tổng hợp) và Vụ 16 (Phòng Tham mưu tổng hợp) trước 17 giờ 00 ngày 07/12/2020.

1.4. Văn phòng VKSND tối cao dự thảo Báo cáo tổng kết công tác năm 2020, Chỉ thị công tác năm 2021 của Ngành và Kế hoạch công tác trọng tâm năm 2021 của VKSND tối cao trình Viện trưởng VKSND tối cao ký ban hành trước ngày 18/12/2020.

1.5. Vụ 16 xây dựng, trình Viện trưởng VKSND tối cao ký Báo cáo tổng kết công tác thi đua, khen thưởng năm 2020 *trước ngày 18/12/2020*; có đủ các quyết định khen thưởng phục vụ Hội nghị tổng kết của Ngành *trước ngày 20/12/2020*.

2. Tổ chức Hội nghị triển khai công tác năm 2021 của các đơn vị thuộc VKSND tối cao, Viện kiểm sát các cấp

Các đơn vị thuộc VKSND tối cao; VKSND cấp cao, VKSND cấp tỉnh gửi kế hoạch tổ chức hội nghị đến Viện trưởng và Phó Viện trưởng VKSND tối cao phụ trách qua Văn phòng VKSND tối cao (Phòng Tham mưu tổng hợp) *trước ngày 25/12/2020*; tổ chức hội nghị tổng kết công tác năm 2020 và triển khai công tác năm 2021 *trước ngày 31/01/2021*.

Thủ trưởng các đơn vị thuộc VKSND tối cao, Viện trưởng VKSND cấp cao, Viện trưởng VKSND cấp tỉnh có trách nhiệm triển khai thực hiện Kế hoạch này.

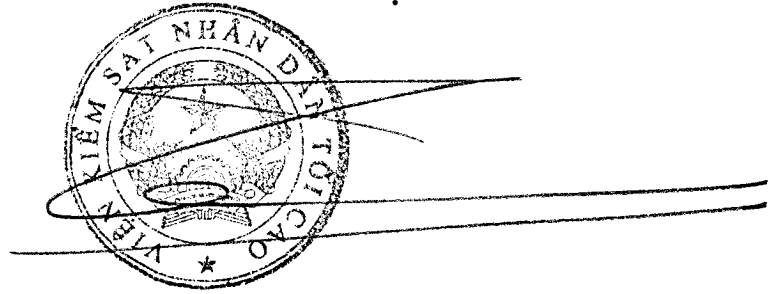
Văn phòng VKSND tối cao đôn đốc việc thực hiện Kế hoạch này; tham mưu cho lãnh đạo VKSND tối cao điều chỉnh, bổ sung nội dung Kế hoạch khi cần thiết./.

Nơi nhận:

- Các đ/c PVT VKSNDTC (để chỉ đạo);
- Các đơn vị thuộc VKSND tối cao;
- Kiểm sát viên VKSND tối cao;
- VKSND cấp cao 1, 2, 3;
- VKSND cấp tỉnh;
- Văn phòng Ban cán sự đảng VKSNDTC;
- Văn phòng Đảng ủy VKSND tối cao;
- Lưu: VT, TMTH.

<90°>

VIỆN TRƯỞNG



Lê Minh Trí

ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO

Tổng kết công tác năm 2020 của các đơn vị thuộc VKSND tối cao
(Ban hành theo Kế hoạch số: 128/KH-VKSTC ngày 16/11/2020 của VKSND tối cao)

Báo cáo tổng kết công tác năm 2020 của các đơn vị thuộc VKSND tối cao: có kết cấu, bố cục tương tự Mẫu báo cáo tháng của các đơn vị (từ mẫu số 21 đến số 37) ban hành kèm theo Quyết định số 386/QĐ-VKSTC ngày 10/10/2017 về việc ban hành Hệ thống mẫu báo cáo tổng hợp và hướng dẫn xây dựng báo cáo công tác trong ngành Kiểm sát nhân dân. Trong đó, chú ý những nội dung sau:

1. Kết quả công tác thực hiện chức năng, nhiệm vụ

Nội dung báo cáo tổng kết công tác phải bám sát những yêu cầu, nhiệm vụ theo chỉ đạo của Viện trưởng VKSND tối cao trong các Chỉ thị, Kế hoạch, Chương trình, Hệ thống chỉ tiêu nghiệp vụ và chỉ đạo khác của Viện trưởng. Trong mỗi lĩnh vực công tác cần tập trung vào các nội dung sau:

1.1. Triển khai, thực hiện các nhiệm vụ đơn vị được giao theo Chỉ thị công tác số 01/CT-VKSTC ngày 17/12/2019; Kế hoạch công tác trọng tâm số 01/KH-VKSTC ngày 20/12/2019 và trong chương trình công tác trọng tâm các quý, thông báo ý kiến chỉ đạo (nêu rõ những nhiệm vụ đã hoàn thành (tỷ lệ %), còn bao nhiêu nhiệm vụ chưa hoàn thành (tỷ lệ %), nguyên nhân và đánh giá mức độ hoàn thành các nhiệm vụ được giao).

Báo cáo kết quả việc triển khai, thực hiện kế hoạch 37/KH-VKSTC ngày 28/02/2020 về thực hiện Nghị quyết số 96/2019/QH14 ngày 27/11/2019 của Quốc hội khóa XIV về công tác tư pháp; các chỉ thị chuyên đề của Viện trưởng VKSND tối cao, như: Chỉ thị số 03/CT-VKSTC ngày 03/4/2020 về tăng cường công tác thực hành quyền công tố, kiểm sát hoạt động tư pháp trong xử lý tội phạm liên quan đến phòng, chống dịch bệnh Covid-19 và Chỉ thị số 05/CT-VKSTC ngày 27/4/2020 về tăng cường trách nhiệm công tố trong giải quyết các vụ án hình sự, đáp ứng yêu cầu đấu tranh phòng, chống tội phạm; các quy chế nghiệp vụ như: Quy chế công tác thực hành quyền công tố, kiểm sát việc khởi tố, điều tra và truy tố; Thông tư liên tịch số 01/2020/TTLT-VKSNDTC-TANDTC-BCA-BQP-BNN&PTNT-BTC-BTP ngày 01/6/2020; những chỉ đạo khác của lãnh đạo VKSND tối cao tại các buổi làm việc, cuộc họp, hội nghị;...

1.2. Các đơn vị thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra đánh giá khái quát tình hình tội phạm trong lĩnh vực công tác được giao quản lý trong toàn Ngành; nêu ít nhất 05 loại vi phạm pháp luật phổ biến, điển hình được phát hiện thông qua công tác kiểm sát; so sánh với năm 2019.

1.3. Trên cơ sở quy định của pháp luật, quy chế và Hệ thống chỉ tiêu nghiệp vụ cơ bản của Ngành của Quốc hội so sánh với năm 2019 để đánh giá tình hình, kết quả công tác; nêu từ 05 - 07 VKSND cấp tỉnh hoàn thành tốt nhiệm vụ và 05 -

07 VKSND cấp tỉnh chưa thực hiện tốt công tác (kèm theo số liệu, thông tin cụ thể để chứng minh).

1.4. Nêu rõ những hạn chế, yếu kém; khó khăn, vướng mắc trong thực hiện nhiệm vụ và nguyên nhân. Những biện pháp, cách làm nhằm khắc phục hạn chế, yếu kém và hoàn thành tốt nhiệm vụ tốt năm 2021.

2. Kết quả thực hiện công tác khác

- Những đổi mới đã thực hiện để thực hiện tốt nhiệm vụ trong năm 2020; các biện pháp nhằm tăng cường trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, đơn vị, của lãnh đạo, Kiểm sát viên,...; hoạt động lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức thực hiện nhiệm vụ của người đứng đầu đơn vị;... trong từng công tác: quản lý, chỉ đạo, điều hành; tổ chức cán bộ; xây dựng Đảng; đào tạo, bồi dưỡng; kiểm tra, hướng dẫn áp dụng pháp luật, trả lời thỉnh thị; thông báo rút kinh nghiệm; xây dựng pháp luật, nghiên cứu khoa học; tuyên truyền và phổ biến pháp luật; thi đua, khen thưởng; quan hệ phối hợp trong thực hiện nhiệm vụ;...

3. Đánh giá chung

Đánh giá kết quả công tác phải bảo đảm thực chất, khách quan, đầy đủ, cụ thể:

3.1. *Những ưu điểm*

3.2. *Những hạn chế, thiếu sót và khó khăn, vướng mắc*

3.3. *Nguyên nhân (khách quan, chủ quan)*

4. Phương hướng, nhiệm vụ và giải pháp trọng tâm năm 2021

ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO**Tổng kết công tác năm 2020 của các VKSND cấp cao**

(Ban hành theo Kế hoạch số: 128/KH-VKSTC ngày 16/11/2020 của VKSND tối cao)

Báo cáo tổng kết công tác năm 2020 của VKSND cấp cao: có bố cục, kết cấu tương tự Mẫu báo cáo tháng của VKSND cấp cao (Mẫu số 39) ban hành kèm theo Quyết định số 386/QĐ-VKSTC ngày 10/10/2017 về việc ban hành Hệ thống mẫu báo cáo tổng hợp và hướng dẫn xây dựng báo cáo công tác trong ngành Kiểm sát nhân dân. Trong đó, các đơn vị lưu ý một số nội dung sau:

1. Kết quả công tác thực hiện chức năng, nhiệm vụ

Việc tổng kết công tác phải bám sát vào chỉ đạo của Viện trưởng VKSND tối cao trong các Chỉ thị, Kế hoạch, Chương trình, Hệ thống chỉ tiêu nghiệp vụ và các chỉ đạo khác của Viện trưởng. Trong mỗi lĩnh vực công tác tập trung vào các nội dung sau:

1.1. Công tác lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ: các văn bản, hoạt động lãnh đạo, chỉ đạo và các biện pháp đã triển khai thực hiện.

Những biện pháp mới trong chỉ đạo, tổ chức thực hiện nhằm bảo đảm tiến độ, chất lượng, hiệu quả việc thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ trong Chỉ thị công tác năm 2020 của Viện trưởng VKSND tối cao, các chỉ đạo khác của lãnh đạo VKSND tối cao và kế hoạch, chương trình công tác của đơn vị đã đề ra.

1.2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ đơn vị được giao (đối chiếu với các chỉ thị và kế hoạch công tác của VKSND tối cao; yêu cầu của pháp luật, quy chế, quy định và chỉ tiêu, nhiệm vụ của Ngành, của Quốc hội); so sánh với năm 2019.

Báo cáo công tác trả lời thỉnh thị, hướng dẫn, chỉ đạo về chuyên môn, nghiệp vụ.

1.3. Đánh giá khái quát tình hình vi phạm hoạt động tư pháp trong lĩnh vực công tác được giao quản lý trong toàn Ngành; nêu ít nhất 05- 07 loại vi phạm pháp luật phổ biến, điển hình được phát hiện thông qua công tác kiểm sát; so sánh với năm 2019.

1.4. Đánh giá tình hình, kết quả, nêu rõ các biện pháp, cách làm tốt đạt hiệu quả cao, những hạn chế, yếu kém và khó khăn, vướng mắc của Viện kiểm sát cấp dưới trong lĩnh vực chuyên môn, địa bàn hành chính đơn vị được giao theo dõi, quản lý; nguyên nhân hạn chế, yếu kém; những biện pháp nhằm khắc phục, thực hiện tốt nhiệm vụ trong năm 2021. Đồng thời, có trách nhiệm nêu 05 - 07 VKSND cấp tỉnh hoàn thành tốt nhiệm vụ; 05 - 07 VKSND cấp tỉnh chưa thực hiện tốt (*kèm theo dẫn chứng chi tiết, cụ thể để chứng minh*).

2. Kết quả công tác khác

Căn cứ những chỉ đạo của Viện trưởng VKSND tối cao tại Chỉ thị số 01/CT-VKSTC ngày 17/12/2019, các chỉ thị chuyên đề và trong thông báo ý kiến chỉ đạo của Viện trưởng VKSND tối cao, các đơn vị đánh giá kết quả thực hiện công tác xây dựng Ngành, chú ý những công tác trọng tâm đã nêu trong Chỉ thị công tác năm 2020, như: công tác quản lý, chỉ đạo, điều hành; công tác tổ chức, cán bộ;

đào tạo, bồi dưỡng; thi đua khen thưởng; các hoạt động tuyên truyền phục vụ Lễ kỷ niệm 60 năm thành lập Ngành...

Nêu rõ những đổi mới nhằm thực hiện tốt nhiệm vụ trong năm 2020; các biện pháp nhằm đề cao trách nhiệm của lãnh đạo, Kiểm sát viên; hoạt động lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức thực hiện nhiệm vụ cụ thể của người đứng đầu đơn vị;... nhằm bảo đảm thực hiện tốt phương châm “*Đoàn kết, đổi mới - Trách nhiệm, kỷ cương - Thực chất, hiệu quả*”;... trong công tác quản lý, chỉ đạo, điều hành; tổ chức cán bộ; xây dựng Đảng; đào tạo, bồi dưỡng; kiểm tra, hướng dẫn nghiệp vụ, trả lời thỉnh thị và ban hành thông báo rút kinh nghiệm; xây dựng pháp luật, nghiên cứu khoa học, tuyên truyền và phổ biến pháp luật; quan hệ phối hợp cùng cấp, cấp dưới và cơ quan hữu quan trong thực hiện nhiệm vụ.

3. Đánh giá chung

Đánh giá kết quả công tác phải bảo đảm thực chất, khách quan, đầy đủ, cụ thể:

3.1. Những ưu điểm

3.2. Những hạn chế, thiếu sót và khó khăn, vướng mắc

3.3. Nguyên nhân (khách quan, chủ quan)

4. Phương hướng, nhiệm vụ và giải pháp trọng tâm năm 2021

ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO**Tổng kết công tác năm 2020 của VKSND cấp tỉnh**

(Ban hành theo Kế hoạch số: 128/KH-VKSTC ngày 16/11/2020 của VKSND tối cao)

Báo cáo tổng kết công tác năm 2020 xây dựng theo Mẫu báo cáo tổng kết công tác số 41, ban hành kèm theo Quyết định số 386/QĐ-VKSTC ngày 10/10/2017 về việc ban hành Hệ thống mẫu báo cáo tổng hợp và Hướng dẫn xây dựng báo cáo công tác trong ngành Kiểm sát nhân dân. Trong đó, lưu ý những nội dung sau:

1. Kết quả công tác thực hiện chức năng, nhiệm vụ

Báo cáo tổng kết công tác phải bám sát những chỉ đạo của Viện trưởng VKSND tối cao trong Chỉ thị công tác số 01/CT-VKSTC ngày 17/12/2019; các chỉ thị chuyên đề, thông báo chỉ đạo của lãnh đạo VKSND tối cao, Hệ thống chỉ tiêu nghiệp vụ cơ bản, chỉ tiêu theo Nghị quyết 96/2019/QH14 ngày 27/11/2019 của Quốc hội; chỉ thị, nghị quyết của cấp ủy địa phương; các kế hoạch, chương trình công tác của đơn vị; báo cáo việc triển khai, kết quả thực hiện Nghị quyết số 96/2019/QH14 ngày 27/11/2019 và Chỉ thị 35-CT/TW ngày 30/5/2019 của Bộ chính trị về Đại hội Đảng bộ các cấp tiến tới Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng, đồng thời báo cáo công tác phối hợp với các ngành, các cấp trong việc bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn xã hội để tổ chức Đại hội Đảng bộ các cấp tại địa phương.

Trong mỗi lĩnh vực công tác cần tập trung nêu và đánh giá các nội dung sau:

1.1. Công tác lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ của người đứng đầu đơn vị (các văn bản, hoạt động, biện pháp cụ thể đã triển khai thực hiện trong năm) thể hiện rõ nét việc tăng cường trách nhiệm của người đứng đầu trên tất cả các khâu, lĩnh vực công tác nghiệp vụ.

Những biện pháp mới trong chỉ đạo, tổ chức thực hiện nhằm bảo đảm tiến độ, chất lượng, hiệu quả việc thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ trong Chỉ thị công tác năm 2020 của Viện trưởng VKSND tối cao, các chỉ đạo khác của lãnh đạo VKSND tối cao và kế hoạch, chương trình công tác của đơn vị đã đề ra.

Báo cáo công tác trả lời thỉnh thị, hướng dẫn, chỉ đạo về chuyên môn, nghiệp vụ đối với cấp dưới.

1.2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ đơn vị được giao (đối chiếu với các chỉ thị và kế hoạch công tác của VKSND tối cao; trên cơ sở quy định của Hiến pháp, pháp luật, chỉ thị, nghị quyết của Đảng, Quốc hội, quy chế, quy định và chỉ tiêu, nhiệm vụ của Ngành; về nhiệm vụ chống oan, sai; quản lý án tạm đình chỉ; đình chỉ; công tác kháng nghị; kiểm sát việc giải quyết vụ việc dân sự, hành chính; giải quyết những vụ việc tồn đọng, kéo dài, khiếu kiện phức tạp,...).

Nêu rõ những hạn chế, yếu kém và khó khăn, vướng mắc trong thực hiện nhiệm vụ của đơn vị; nguyên nhân, biện pháp khắc phục để thực hiện tốt nhiệm vụ trong năm 2021.

1.3. Đánh giá khái quát tình hình vi phạm trong hoạt động tư pháp tại địa phương; nêu ít nhất 05 loại vi phạm pháp luật phổ biến, điển hình được phát hiện thông qua công tác kiểm sát; so sánh với năm 2019 (dạng vi phạm, nội dung vi phạm và số lần vi phạm), dự báo tình hình vi phạm, tội phạm năm 2021. Những biện pháp tác động, xử lý của Viện kiểm sát (kháng nghị, kiến nghị,...); kết quả tiếp thu, sửa chữa, khắc phục của cơ quan chức năng; đánh giá về hiệu lực, hiệu quả của công tác kiểm sát.

2. Kết quả thực hiện công tác khác

2.1. Đánh giá kết quả thực hiện công tác trên cơ sở những chỉ đạo của Viện trưởng VKSND tối cao tại Chỉ thị số 01/CT-VKSTC ngày 17/12/2019, các chỉ thị chuyên đề và các thông báo ý kiến chỉ đạo của Viện trưởng VKSND tối cao về công tác xây dựng Ngành, nhất là về: những đổi mới trong công tác tổ chức cán bộ; công tác thanh tra, kiểm tra bảo đảm giữ gìn trật tự kỷ cương công vụ, kỷ luật nghiệp vụ; công tác thi đua khen thưởng đặc biệt là khen thưởng đột xuất để kịp thời động viên công chức, Kiểm sát viên;...

Nêu rõ những đổi mới nhằm thực hiện tốt các nhiệm vụ trong chỉ thị, chương trình, kế hoạch đã đề ra; các biện pháp đề cao trách nhiệm của lãnh đạo các đơn vị, Kiểm sát viên,...; công tác lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức thực hiện nhiệm vụ cụ thể của người đứng đầu đơn vị nhằm bảo đảm thực hiện tốt phương châm "*Đoàn kết, đổi mới - Trách nhiệm, kỷ cương - Thực chất, hiệu quả*".

Báo cáo rõ việc Viện trưởng VKSND địa phương trực tiếp phụ trách công tác kiểm sát việc giải quyết các vụ việc dân sự, hôn nhân gia đình, hành chính, kinh doanh thương mại lao động và những việc khác theo quy định của pháp luật.

Việc lựa chọn, giới thiệu lãnh đạo Viện kiểm sát các cấp tham gia cấp ủy cùng cấp nhiệm kỳ 2020-2025 (báo cáo số lượng đại biểu của Ngành được giới thiệu, bầu vào Ban chấp hành Đảng bộ các cấp); việc phối hợp với các ngành, các cấp bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn xã hội để tổ chức thành công Đại hội Đảng bộ các cấp tiến tới Đại hội Đại biểu toàn quốc lần Thứ XIII của Đảng.

2.2. Đánh giá tình hình, kết quả công tác hướng dẫn, chỉ đạo, tập huấn, trả lời thỉnh thị về chuyên môn, nghiệp vụ của VKSND cấp cao, các đơn vị thuộc VKSND tối cao; nêu rõ ưu điểm, hạn chế và đề xuất kiến nghị. Đồng thời, nêu 03 - 05 đơn vị thuộc VKSND tối cao hoàn thành tốt nhiệm vụ; 03 - 05 đơn vị chưa thực hiện tốt nhiệm vụ.

Báo cáo việc triển khai, thực hiện các công văn yêu cầu phòng, chống dịch Covid-19 theo chỉ đạo của Trung ương, địa phương và VKSND tối cao tại đơn vị.

Báo cáo kết quả công tác phối hợp với Cơ quan điều tra, Tòa án cùng cấp để phát hiện, xử lý kịp thời những hành vi phạm tội liên quan đến phòng, chống dịch bệnh Covid-19 theo quy định của Bộ luật Hình sự, đặc biệt là việc áp dụng thủ tục rút gọn, tổ chức phiên tòa rút kinh nghiệm, phiên tòa trực tuyến đối với những vụ án có điều kiện, góp phần kiểm soát, khống chế dịch Covid-19, phục vụ nhiệm vụ chính trị tại địa phương.

Đánh giá công tác tuyên truyền về vai trò, chức năng, nhiệm vụ của Ngành của đơn vị để phục vụ việc tổng kết và tổ chức Lễ kỷ niệm 60 năm xây dựng và phát triển của ngành Kiểm sát nhân dân.

3. Đánh giá chung

Đánh giá kết quả công tác phải bảo đảm thực chất, khách quan, đầy đủ, cụ thể:

3.1. Những ưu điểm

3.2. Những hạn chế, thiếu sót và khó khăn, vướng mắc

3.3. Nguyên nhân (khách quan, chủ quan)

3.4. Kiến nghị, đề xuất

Kiến nghị, đề xuất với Viện trưởng VKSND tối cao cần cụ thể, rõ ràng, theo nhóm nội dung, như: quản lý, chỉ đạo, điều hành; tổ chức, cán bộ; hướng dẫn, thi hành pháp luật; bảo đảm điều kiện hoạt động;...

4. Phương hướng, nhiệm vụ và giải pháp trọng tâm năm 2021

THỐNG KÊ

Một số chỉ tiêu công tác năm 2020

(Ban hành kèm theo Kế hoạch số 128/KH-VKSTC ngày 16/11/2020 của VKSND tối cao)

STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Kết quả thực hiện		
			2019	2020	
I. THỰC HÀNH QUYỀN CÔNG TỐ, KIỂM SÁT VIỆC GIẢI QUYẾT TỐ GIÁC, TIN BÁO VỀ TỘI PHẠM VÀ KIẾN NGHỊ KHỞI TỐ					
1	1	Thực hành quyền công tố, kiểm sát việc thụ lý, giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố.	%		
2	2	Tỷ lệ tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố giải quyết đúng thời hạn.	%		
3	3	Ban hành yêu cầu kiểm tra, xác minh, giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố.	%		
4	4	Ban hành yêu cầu kiểm tra, xác minh, thu thập chứng cứ để áp dụng biện pháp kê biên tài sản, phong tỏa tài khoản khi có căn cứ đối với những nguồn tin có dấu hiệu tội phạm tham nhũng, kinh tế, chức vụ.	%		
5	5	Ban hành yêu cầu hoặc tự ra quyết định xử lý, giải quyết khi có đủ căn cứ theo quy định pháp luật.	%		
6	6	Trực tiếp thụ lý, giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố khi có đủ căn cứ theo quy định pháp luật.	%		
7	7	Trực tiếp kiểm sát việc tiếp nhận, giải quyết, lập hồ sơ tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố.	SL		
8	8	Ban hành văn bản kiến nghị yêu cầu khắc phục vi phạm, phòng ngừa vi phạm pháp luật và tội phạm.	SL		
9	9	Tỷ lệ kiến nghị được chấp nhận, tiếp thu.	%		
10	10	Ban hành thông báo rút kinh nghiệm.	SL		
II. THỰC HÀNH QUYỀN CÔNG TỐ, KIỂM SÁT ĐIỀU TRA VỤ ÁN HÌNH SỰ, KIỂM SÁT HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP TRONG GIAI ĐOẠN TRUY TỐ					
11	1	Thực hành quyền công tố, kiểm sát việc giải quyết vụ án hình sự từ khi khởi tố vụ án.	%		
12	2	Tỷ lệ số người bị bắt, tạm giữ về hình sự chuyển khởi tố.	%		
13	3	Tỷ lệ khởi tố đối với các trường hợp bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp, đã được Viện kiểm sát phê chuẩn gia hạn tạm giữ.	%		
14	4	Tham gia hoặc trực tiếp lấy lời khai, gặp hỏi người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp trước khi xem xét phê chuẩn.	%		
15	5	Ban hành bản yêu cầu điều tra (trên tổng số vụ án thụ lý).	%		
16	6	Yêu cầu điều tra của Viện kiểm sát được Cơ quan điều tra chấp nhận, thực hiện.	%		
17	7	Yêu cầu áp dụng biện pháp kê biên tài sản, phong tỏa tài khoản trong những vụ án về tham nhũng, kinh tế, chức vụ khi có đủ căn cứ, để bảo đảm việc bồi thường thiệt hại, thu hồi tài sản của Nhà nước bị thất thoát, chiếm đoạt.	%		
18	9	Yêu cầu khởi tố hoặc trực tiếp ban hành quyết định khởi tố vụ án, quyết định khởi tố bị can khi có đủ căn cứ nhưng Cơ quan điều tra không khởi tố.	%		

19	10	Tỷ lệ trực tiếp hoặc tham gia hỏi cung bị can.	%		
20	11	Số lần tham gia khám nghiệm hiện trường, khám nghiệm tử thi	SL		
21	12	Số lần tham gia đối chất, nhận dạng	SL		
22	13	Số lần tham gia nhận biết giọng nói	SL		
23	14	Số lần tham gia khám xét	SL		
24	15	Số lần tham gia thực nghiệm điều tra	SL		
25	16	Tỷ lệ giải quyết án trong giai đoạn điều tra đúng thời hạn.	%		
26	17	Tỷ lệ giải quyết án của Viện kiểm sát.	%		
27	18	Đình chỉ điều tra do bị can không phạm tội; đình chỉ điều tra do miễn trách nhiệm hình sự nhưng không đúng quy định của pháp luật, có trách nhiệm của Viện kiểm sát.	%		
28	19	Tỷ lệ án Viện kiểm sát trả hồ sơ để điều tra bổ sung có trách nhiệm của Viện kiểm sát.	%		
29	20	Tỷ lệ án Tòa án trả hồ sơ để điều tra bổ sung có trách nhiệm của Viện kiểm sát.	%		
30	21	Yêu cầu hoặc tự ban hành quyết định giải quyết vụ án tạm đình chỉ khi có đủ căn cứ.	%		
31	22	Ban hành quyết định truy tố đúng thời hạn	%		
32	23	Ban hành quyết định truy tố đúng tội danh	%		
33	24	Xác định án trọng điểm.	SL		
34	25	Quyết định áp dụng thủ tục rút gọn.	%		
35	26	Ban hành văn bản kiến nghị yêu cầu Cơ quan điều tra khắc phục vi phạm pháp luật điều tra.	SL		
36	27	Tỷ lệ văn bản kiến nghị được Cơ quan điều tra chấp nhận, tiếp thu.	%		
37	28	Ban hành văn bản kiến nghị xử lý, phòng ngừa vi phạm pháp luật và tội phạm.	SL		
38	29	Tỷ lệ văn bản kiến nghị được cơ quan, tổ chức hữu quan chấp nhận, tiếp thu.	%		
39	30	Trả lời thỉnh thị đúng hạn.	%		
40	31	Ban hành thông báo rút kinh nghiệm.	SL		
41	32	Tỷ lệ giải quyết đơn khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền đúng thời hạn.	%		
42	33	Tỷ lệ giải quyết đơn khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền.	%		
III. THỰC HÀNH QUYỀN CÔNG TỐ, KIỂM SÁT XÉT XỬ VỤ ÁN HÌNH SỰ					
43	1	Ban hành yêu cầu áp dụng biện pháp kê biên tài sản, phong tỏa tài khoản khi có căn cứ trong quá trình giải quyết vụ án tham nhũng, kinh tế, chức vụ, để bảo đảm việc bồi thường thiệt hại, thu hồi tài sản của Nhà nước bị thất thoát, chiếm đoạt.	%		
44	2	Kiểm sát biên bản phiên tòa (Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phải lập biên bản kiểm tra biên bản phiên tòa ngay sau khi phiên tòa kết thúc).	%		
45	3	Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm, giám đốc thẩm hoặc tái thẩm xét xử tuyên huỷ bản án, quyết định để điều tra, xét xử lại có trách nhiệm của Viện kiểm sát.	%		
46	4	Hội đồng xét xử tuyên bị cáo không phạm tội.	%		

47	5	Viện kiểm sát cấp dưới gửi các bản án, quyết định phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm của Tòa án cùng cấp đến Viện kiểm sát cấp trên đúng thời hạn.	%		
48	6	Kiểm sát bản án, quyết định sơ thẩm, phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm.	%		
49	7	Số lượng kháng nghị:	SL		
		a) Kháng nghị của Viện kiểm sát ngang cấp với Tòa án cấp sơ thẩm: Tỷ lệ giữa số kháng nghị phúc thẩm ngang cấp trên số bản án, quyết định sơ thẩm bị Tòa án cấp phúc thẩm tuyên sửa hoặc huỷ do nguyên nhân chủ quan của cấp sơ thẩm có trách nhiệm của Viện kiểm sát.	%		
		b) Kháng nghị của Viện kiểm sát cấp trên:	SL		
		Tỷ lệ số kháng nghị phúc thẩm của Viện kiểm sát cấp tỉnh đối với bản án, quyết định sơ thẩm của Tòa án cấp huyện trên tổng số các vụ án được Tòa án nhân dân tỉnh xét xử theo thủ tục phúc thẩm tuyên sửa hoặc huỷ án do nguyên nhân chủ quan của cấp sơ thẩm có trách nhiệm của Viện kiểm sát.	%		
		Tỷ lệ số kháng nghị phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm của VKSND cấp cao đối với bản án, quyết định sơ thẩm, phúc thẩm của Tòa án cấp dưới trên tổng số các vụ án được Tòa án nhân dân cấp cao (tương ứng) xét xử theo thủ tục phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm tuyên sửa hoặc huỷ án do nguyên nhân chủ quan của cấp sơ thẩm, phúc thẩm có trách nhiệm của Viện kiểm sát.	%		
50	8	Chất lượng kháng nghị phúc thẩm:	SL		
		Kháng nghị của Viện kiểm sát ngang cấp: Tỷ lệ số bị cáo mà Viện kiểm sát kháng nghị phúc thẩm trong bản án, quyết định của Tòa án ngang cấp mà được Viện kiểm sát cấp phúc thẩm bảo vệ kháng nghị trên tổng số bị cáo trong bản án, quyết định của Tòa án mà Viện kiểm sát đã kháng nghị phúc thẩm ngang cấp.	%		
		Kháng nghị cấp trên: Tỷ lệ số bị cáo mà Viện kiểm sát bảo vệ kháng nghị phúc thẩm sau đó được Hội đồng xét xử chấp nhận kháng nghị trên tổng số bị cáo Viện kiểm sát kháng nghị phúc thẩm Tòa án đã xét xử.	%		
		Tỷ lệ số bị cáo mà Viện kiểm sát rút có kháng nghị phúc thẩm (kể cả rút tại phiên tòa) và số bị cáo Tòa án không chấp nhận kháng nghị phúc thẩm Viện kiểm sát trên tổng số bị cáo Viện kiểm sát đã kháng nghị phúc thẩm.	%		
51	9	Chất lượng kháng nghị giám đốc thẩm:	SL		
		Tỷ lệ số bị cáo có kháng nghị giám đốc thẩm của Viện kiểm sát được Hội đồng xét xử chấp nhận trên tổng số bị cáo Viện kiểm sát kháng nghị được xét xử.	%		
		Tỷ lệ số bị cáo Viện kiểm sát đã kháng nghị giám đốc thẩm nhưng sau đó đã rút kháng nghị (kể cả rút tại phiên tòa) và số bị cáo Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng nghị giám đốc thẩm của Viện kiểm sát trên tổng số bị cáo Viện kiểm sát kháng nghị giám đốc thẩm.	%		
52	10	Tỷ lệ vụ việc theo đơn đề nghị kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm được giải quyết trên tổng số vụ việc theo đơn đề nghị kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm đã thụ lý, giải quyết.	%		
53	11	Tỷ lệ vụ việc theo đơn đề nghị kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm đã có hồ sơ giải quyết và được giải quyết trên tổng số vụ việc theo đơn đề nghị kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm Viện kiểm sát đã có hồ sơ xem xét, giải quyết.	%		
54	12	Phối hợp với Tòa án tổ chức phiên tòa rút kinh nghiệm.	SL		
55	13	Phối hợp với Tòa án tổ chức phiên tòa theo thủ tục rút gọn.	SL		

56	14	Lãnh đạo Viện kiểm sát trực tiếp thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử vụ án hình sự.	SL		
57	15	Ban hành văn bản kiến nghị Tòa án khắc phục vi phạm pháp luật.	SL		
58	16	Kiến nghị được Tòa án chấp nhận, tiếp thu.	%		
59	17	Trả lời thỉnh thị đúng hạn.	%		
60	18	Ban hành thông báo rút kinh nghiệm.	SL		
61	19	Tỷ lệ giải quyết đơn khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền đúng thời hạn.	%		
62	20	Tỷ lệ giải quyết đơn khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền.	%		

IV. CÔNG TÁC ĐIỀU TRA CỦA CƠ QUAN ĐIỀU TRA VKSND TỐI CAO

63	1	Tỷ lệ giải quyết tố giác, tin báo và tội phạm, kiến nghị khởi tố.	%		
64	2	Tỷ lệ tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố giải quyết đúng thời hạn.	%		
65	3	Tỷ lệ số người bị bắt, tạm giữ về hình sự chuyển khởi tố bị can.	%		
66	4	Tỷ lệ điều tra khám phá các loại tội phạm trên tổng số án khởi tố.	%		
67	5	Tỷ lệ điều tra khám phá các loại tội phạm rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng trên tổng số án khởi tố.	%		
68	6	Trường hợp vi phạm thời hạn tạm giữ, tạm giam.	SL		
69	7	Tỷ lệ giải quyết án đúng thời hạn điều tra.	%		
70	8	Tỷ lệ giải quyết án.	%		
71	9	Đình chỉ điều tra do bị can không phạm tội; đình chỉ điều tra miễn trách nhiệm hình sự đối với bị can không đúng quy định của pháp luật.	SL		
72	10	Số vụ án Hội đồng xét xử tuyên hủy án để điều tra lại.	SL		
73	11	Tỷ lệ án trả hồ sơ để điều tra bổ sung.	%		
74	12	Ban hành kiến nghị xử lý, phòng ngừa vi phạm pháp luật và tội phạm.	SL		
75	13	Tỷ lệ văn bản kiến nghị được chấp nhận, tiếp thu.	%		

V. CÔNG TÁC KIỂM SÁT VIỆC TẠM GIỮ, TẠM GIAM, THI HÀNH ÁN HÌNH SỰ

76	1	Tỷ lệ phát hiện và yêu cầu, xử lý giải quyết những trường hợp tạm giữ quá hạn, tạm giữ không có căn cứ, trái pháp luật.	%		
77	2	Tỷ lệ phát hiện và yêu cầu, xử lý các trường hợp quá hạn tạm giam, tạm giam, giam không có căn cứ, trái pháp luật.	%		
78	3	Số người bị vi phạm quy định về thời hạn tạm giữ, tạm giam có trách nhiệm của Viện kiểm sát.	SL		
79	4	Kiểm sát các quyết định thi hành án của Tòa án.	%		

80	5	Kiểm sát việc lập hồ sơ đề nghị giám, rút ngắn hình phạt và biện pháp tư pháp.	%		
81	6	Kiểm sát quyết định miễn, hoãn, tạm đình chỉ, đình chỉ chấp hành án, chấp hành biện pháp tư pháp, rút ngắn thời gian thử thách, tha tù trước thời hạn có điều kiện của Tòa án.	%		
82	7	Đề nghị miễn, hoãn, tạm đình chỉ, đình chỉ chấp hành án, chấp hành biện pháp tư pháp, rút ngắn thời gian thử thách, tha tù trước thời hạn có điều kiện được Tòa án chấp nhận.	%		
83	8	Yêu cầu bắt thi hành án hình sự số người bị kết án phạt tù đang tại ngoại, không tự nguyện thi hành án và đã có đủ điều kiện bắt để bảo đảm thi hành đúng thời hạn.	%		
84	9	Trực tiếp kiểm sát việc tạm giữ, tạm giam, thi hành án hình sự.	SL		
85	10	Ban hành kháng nghị, kiến nghị.	SL		
86	11	Kháng nghị, kiến nghị được chấp nhận, tiếp thu.	%		
87	12	Trả lời thỉnh thị đúng hạn.	%		
88	13	Ban hành thông báo rút kinh nghiệm.	SL		
89	14	Kiểm sát việc giải quyết đơn khiếu nại, tố cáo trong tạm giữ, tạm giam, thi hành án hình sự.	%		
90	15	Tỷ lệ giải quyết, xử lý đơn khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền đúng thời hạn.	%		
91	16	Tỷ lệ giải quyết đơn khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền.	%		
VI. CÔNG TÁC KIỂM SÁT VIỆC GIẢI QUYẾT CÁC VỤ VIỆC DÂN SỰ, HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH					
92	1	Kiểm sát thụ lý, giải quyết các vụ, việc ngay từ khi Tòa án thụ lý.	%		
93	2	Kiểm sát việc trả lại đơn khởi kiện, đơn yêu cầu của Tòa án.	%		
94	3	Ban hành yêu cầu Tòa án xác minh, thu thập chứng cứ đối với những vụ, việc thu thập chứng cứ chưa đầy đủ.	%		
95	4	Kiểm sát viên kiểm sát tại phiên tòa, phiên họp mà Viện kiểm sát phải tham gia theo quy định.	%		
96	5	Kiểm sát biên bản phiên tòa (Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phải lập biên bản kiểm tra biên bản phiên tòa ngay sau khi phiên tòa kết thúc).	%		
97	6	Số bản án, quyết định Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm, giám đốc thẩm hoặc tái thẩm xét xử tuyên hủy có trách nhiệm của Viện kiểm sát.	%		
98	7	Số bản án, quyết định sơ thẩm, phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm của Tòa án mà Viện kiểm sát cấp dưới gửi đến Viện kiểm sát cấp trên đúng hạn.	%		
99	8	Kiểm sát bản án, quyết định sơ thẩm, phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm.	%		
100	9	Số lượng kháng nghị:	SL		
		a) Số lượng kháng nghị phúc thẩm của Viện kiểm sát ngang cấp:			
		Tỷ lệ số kháng nghị phúc thẩm của Viện kiểm sát đối với bản án, quyết định của Tòa án ngang cấp trên số bản án, quyết định sơ thẩm bị Tòa án cấp phúc thẩm sửa hoặc hủy do nguyên nhân chủ quan của cấp sơ thẩm, có trách nhiệm của Viện kiểm sát.	%		
		b) Số lượng kháng nghị của Viện kiểm sát cấp trên:			
		Tỷ lệ số kháng nghị phúc thẩm của Viện kiểm sát cấp tỉnh đối với bản án, quyết định sơ thẩm của Tòa án cấp huyện trên tổng số các vụ án được Tòa án cấp tỉnh xét xử theo thủ tục phúc thẩm và đã tuyên sửa hoặc hủy án do nguyên nhân chủ quan của cấp sơ thẩm, có trách nhiệm của Viện kiểm sát.	%		
		Tỷ lệ số kháng nghị phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm của VKSND cấp cao đối với bản án, quyết định sơ thẩm của Tòa án cấp tỉnh, Tòa án cấp huyện trên tổng số các vụ án được TAND cấp cao xét xử theo thủ tục phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm đã tuyên sửa hoặc hủy án do nguyên nhân chủ quan của cấp sơ thẩm có trách nhiệm của Viện kiểm sát.	%		

		Chất lượng kháng nghị phúc thẩm:	SL		
101	10	a) Kháng nghị phúc thẩm ngang cấp được Viện kiểm sát cấp phúc thẩm bảo vệ: Số vụ, việc Viện kiểm sát kháng nghị phúc thẩm đối với bản án, quyết định của Tòa án ngang cấp đã được Viện kiểm sát cấp phúc thẩm bảo vệ kháng nghị trên số vụ, việc Viện kiểm sát đã kháng nghị phúc thẩm ngang cấp.	%		
		b) Tỷ lệ số vụ, việc mà Viện kiểm sát bảo vệ kháng nghị phúc thẩm được Hội đồng xét xử chấp nhận kháng nghị trên số vụ, việc Viện kiểm sát kháng nghị phúc thẩm Tòa án đã xét xử.	%		
		c) Tỷ lệ số vụ, việc mà Viện kiểm sát đã rút kháng nghị phúc thẩm (trước khi mở phiên tòa và tại phiên tòa) trên tổng số vụ, việc Viện kiểm sát đã kháng nghị phúc thẩm.	%		
		Chất lượng kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm:	SL		
102	11	a) Tỷ lệ số vụ, việc có kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm của Viện kiểm sát được Hội đồng xét xử chấp nhận kháng nghị trên tổng số vụ, việc Viện kiểm sát kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm và Tòa án đã xét xử.	%		
		b) Tỷ lệ kháng nghị của Viện kiểm sát rút (trước khi mở phiên tòa và tại phiên tòa) trên tổng số kháng nghị của Viện kiểm sát.	%		
103	12	Tỷ lệ vụ việc theo đơn đề nghị kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm được giải quyết trên tổng số vụ việc theo đơn đề nghị kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm đã thụ lý.	%		
104	13	Tỷ lệ vụ việc theo đơn đề nghị kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm đã có hồ sơ giải quyết, được giải quyết trên tổng số vụ việc theo đơn đề nghị kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm mà Viện kiểm sát đã có hồ sơ để xem xét, giải quyết.	%		
105	14	Phối hợp tổ chức phiên tòa rút kinh nghiệm.	SL		
106	15	Ban hành kiến nghị yêu cầu Tòa án khắc phục vi phạm pháp luật mà Viện kiểm sát đã phát hiện trong việc ban hành thông báo trả lại đơn khởi kiện.	%		
		Ban hành kiến nghị yêu cầu Tòa án khắc phục những vi phạm pháp luật mà Viện kiểm sát đã phát hiện về:			
107	16	a) Những trường hợp Viện kiểm sát yêu cầu xác minh, thu thập chứng cứ có căn cứ nhưng Tòa án không thực hiện;	%		
		b) Những vi phạm về thời hạn giải quyết vụ án;	%		
		c) Những vi phạm trong việc tạm đình chỉ giải quyết vụ án;	%		
		d) Những vi phạm trong việc ra quyết định áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời;	%		
		đ) Những vi phạm khác theo quy định của pháp luật.	%		
108	17	Kiến nghị yêu cầu Tòa án và các cơ quan khác khắc phục vi phạm pháp luật được chấp nhận, tiếp thu.	%		
109	18	Trả lời thỉnh thị đúng hạn.	%		
110	19	Ban hành thông báo rút kinh nghiệm.	SL		
111	20	Ban hành kiến nghị phòng ngừa vi phạm pháp luật.	SL		
112	21	Tỷ lệ văn bản kiến nghị được cơ quan hữu quan tiếp thu, chấp nhận.	%		
113	22	Tỷ lệ giải quyết, xử lý đơn khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền đúng thời hạn.	%		
114	23	Tỷ lệ giải quyết đơn khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền.	%		

VII. CÔNG TÁC KIỂM SÁT VIỆC GIẢI QUYẾT VỤ ÁN HÀNH CHÍNH, VỤ VIỆC KINH DOANH, THƯƠNG MẠI, LAO ĐỘNG VÀ NHỮNG VIỆC KHÁC THEO QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT

115	1	Kiểm sát thụ lý, giải quyết các vụ, việc ngay từ khi Tòa án thụ lý.	%		
116	2	Kiểm sát việc trả lại đơn khởi kiện, đơn yêu cầu của Tòa án.	%		
117	3	Ban hành yêu cầu Tòa án xác minh, thu thập chứng cứ đối với các vụ, việc thu thập chứng cứ chưa đầy đủ.	%		
118	4	Kiểm sát viên kiểm sát tại phiên tòa, phiên họp mà Viện kiểm sát phải tham gia theo quy định.	%		
119	5	Kiểm sát biên bản phiên tòa phiên tòa (Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phải lập biên bản kiểm tra biên bản phiên tòa ngay sau khi phiên tòa kết thúc).	%		
120	6	Số bản án, quyết định bị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm xét xử tuyên hủy có trách nhiệm của Viện kiểm sát.	SL		
121	7	Số bản án, quyết định sơ thẩm, phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm của Tòa án mà Viện kiểm sát cấp dưới gửi đến Viện kiểm sát cấp trên đúng hạn.	SL		
122	8	Kiểm sát bản án, quyết định sơ thẩm, phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm.	%		
123	9	Số lượng kháng nghị:	SL		
		a) Số lượng kháng nghị phúc thẩm của Viện kiểm sát ngang cấp:	SL		
		Tỷ lệ số kháng nghị phúc thẩm của Viện kiểm sát đối với bản án, quyết định của Tòa án ngang cấp trên số bản án, quyết định sơ thẩm bị Tòa án cấp phúc thẩm sửa hoặc hủy do nguyên nhân chủ quan của cấp sơ thẩm, có trách nhiệm của Viện kiểm sát.	%		
		b) Số lượng kháng nghị của Viện kiểm sát cấp trên:			
		Tỷ lệ số kháng nghị phúc thẩm của Viện kiểm sát cấp tỉnh đối với bản án, quyết định sơ thẩm của Tòa án cấp huyện trên tổng số các vụ án được Tòa án cấp tỉnh xét xử theo thủ tục phúc thẩm và đã tuyên sửa hoặc hủy án do nguyên nhân chủ quan của cấp sơ thẩm, có trách nhiệm của Viện kiểm sát.	%		
124	10	Chất lượng kháng nghị phúc thẩm:	SL		
		a) Kháng nghị phúc thẩm ngang cấp được Viện kiểm sát cấp phúc thẩm bảo vệ: Số vụ, việc Viện kiểm sát kháng nghị phúc thẩm đối với bản án, quyết định của Tòa án ngang cấp đã được Viện kiểm sát cấp phúc thẩm bảo vệ kháng nghị trên số vụ, việc Viện kiểm sát đã kháng nghị phúc thẩm ngang cấp.	%		
		b) Tỷ lệ số vụ, việc mà Viện kiểm sát bảo vệ kháng nghị phúc thẩm được Hội đồng xét xử chấp nhận kháng nghị trên số vụ, việc Viện kiểm sát kháng nghị phúc thẩm Tòa án đã xét xử.	%		
		c) Tỷ lệ số vụ, việc mà Viện kiểm sát đã rút kháng nghị phúc thẩm (trước khi mở phiên tòa và tại phiên tòa) trên tổng số vụ, việc Viện kiểm sát đã kháng nghị phúc thẩm.	%		

		Chất lượng kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm:	SL		
125	11	a) Tỷ lệ số vụ, việc có kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm của Viện kiểm sát được Hội đồng xét xử chấp nhận kháng nghị trên tổng số vụ, việc Viện kiểm sát kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm và Tòa án đã xét xử.	%		
		b) Tỷ lệ kháng nghị của Viện kiểm sát rút (trước khi mở phiên tòa và tại phiên tòa) trên tổng số kháng nghị của Viện kiểm sát.	%		
126	12	Tỷ lệ vụ việc theo đơn đề nghị kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm được giải quyết trên tổng số vụ việc theo đơn đề nghị kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm đã thụ lý.	%		
127	13	Tỷ lệ vụ việc theo đơn đề nghị kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm đã có hồ sơ giải quyết, được giải quyết trên tổng số vụ việc theo đơn đề nghị kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm mà Viện kiểm sát đã có hồ sơ để xem xét, giải quyết.	%		
128	14	Phối hợp tổ chức phiên tòa rút kinh nghiệm.	SL		
129	15	Ban hành kiến nghị yêu cầu Tòa án khắc phục vi phạm pháp luật mà đã được Viện kiểm sát phát hiện trong việc ban hành thông báo trả lại đơn khởi kiện.	SL		
		Ban hành kiến nghị yêu cầu Tòa án khắc phục những vi phạm pháp luật mà đã được Viện kiểm sát phát hiện:			
130	16	1) Trường hợp Viện kiểm sát yêu cầu xác minh, thu thập chứng cứ có căn cứ nhưng Tòa án không thực hiện;	%		
		2) Những vi phạm về thời hạn giải quyết vụ án;	%		
		3) Những vi phạm trong việc tạm đình chỉ giải quyết vụ án;	%		
		4) Những vi phạm trong việc ra quyết định áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời;	%		
		5) Những vi phạm khác theo quy định của pháp luật.	%		
131	17	Ban hành kiến nghị yêu cầu Tòa án và các cơ quan khác khắc phục vi phạm pháp luật được chấp nhận, tiếp thu.	%		
132	18	Trả lời thỉnh thị đúng hạn.	%		
133	19	Ban hành thông báo rút kinh nghiệm.	SL		
134	20	Ban hành kiến nghị phòng ngừa vi phạm pháp luật.	SL		
135	21	Tỷ lệ văn bản kiến nghị được cơ quan hữu quan tiếp thu, chấp nhận.	%		
136	22	Tỷ lệ giải quyết, xử lý đơn khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền đúng thời hạn.	%		
137	23	Tỷ lệ giải quyết đơn khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền.	%		
VIII. CÔNG TÁC KIỂM SÁT VIỆC ÁP DỤNG BIỆN PHÁP XỬ LÝ HÀNH CHÍNH TẠI TÒA ÁN					
138	1	Kiểm sát thụ lý, lập hồ sơ và tham gia phiên họp.	%		
139	2	Kiểm sát việc quyết định áp dụng các biện pháp xử lý hành chính, quyết định giảm thời hạn, tạm đình chỉ, miễn thời hạn áp dụng biện pháp hành chính tại Tòa án.	%		
140	3	Ban hành kiến nghị, kháng nghị yêu cầu Tòa án, cơ quan liên quan khắc phục vi phạm pháp luật mà Viện kiểm sát đã phát hiện.	%		
IX. CÔNG TÁC KIỂM SÁT THI HÀNH ÁN DÂN SỰ, THI HÀNH ÁN HÀNH CHÍNH					
141	1	Trực tiếp kiểm sát hoạt động thi hành án của Cơ quan thi hành án dân sự.	SL		
142	2	Kiểm sát về thời hạn ra quyết định thi hành án của Cơ quan thi hành án.	%		
143	3	Kiểm sát và lập hồ sơ kiểm sát việc: xét miễn, giảm nghĩa vụ, hoãn, tạm đình chỉ, đình chỉ thi hành án, chưa có điều kiện thi hành, áp dụng thời hiệu, cưỡng chế, giải quyết khiếu nại.	%		

144	4	Ban hành yêu cầu xác minh, áp dụng biện pháp cưỡng chế kê biên tài sản, phong tỏa tài khoản khi có căn cứ trong quá trình thi hành bản án, quyết định về tham nhũng, kinh tế, chức vụ, để bảo đảm việc bồi thường thiệt hại, thu hồi tài sản của Nhà nước.	%		
145	6	Ban hành kháng nghị, kiến nghị.	SL		
146	7	Ban hành kiến nghị, kháng nghị yêu cầu UBND, cơ quan liên quan khắc phục vi phạm pháp luật trong thi hành án hành chính mà Viện kiểm sát đã phát hiện.	%		
147	8	Tỷ lệ kiến nghị, kháng nghị được chấp nhận, tiếp thu.	%		
148	9	Trả lời thỉnh thị đúng hạn.	%		
149	10	Ban hành thông báo rút kinh nghiệm.	SL		
150	11	Tỷ lệ giải quyết, xử lý đơn khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền đúng thời hạn.	%		
151	12	Tỷ lệ giải quyết đơn khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền.	%		
152	13	Kiểm sát thụ lý, lập hồ sơ và tham gia phiên họp.	%		

X. CÔNG TÁC KIỂM SÁT VÀ GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỐ CÁO TRONG HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP

153	1	Tổ chức tiếp công dân đúng quy định của pháp luật.	%		
154	2	Tiếp nhận, phân loại, xử lý đơn đúng quy định của pháp luật và của VKSND tối cao.	%		
155	3	Quản lý, theo dõi, tổng hợp kết quả giải quyết đơn thuộc thẩm quyền của Viện kiểm sát.	%		
156	4	Tỷ lệ giải quyết khiếu nại, tố cáo trong hoạt động tư pháp thuộc thẩm quyền của Viện kiểm sát.	%		
157	5	Kiểm tra các quyết định giải quyết khiếu nại đã có hiệu lực pháp luật thuộc thẩm quyền của Viện kiểm sát.	%		
158	6	Trực tiếp kiểm sát hoặc áp dụng phương thức kiểm sát công tác giải quyết đơn khiếu nại, tố cáo trong hoạt động tư pháp.	SL		
159	7	Tỷ lệ kiểm sát việc giải quyết đơn khiếu nại, tố cáo trong hoạt động tư pháp.	%		
160	8	Trả lời thỉnh thị đúng hạn.	%		
161	9	Ban hành thông báo rút kinh nghiệm.	SL		

XI. MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁC

162	1	Số cuộc thanh tra về nghiệp vụ và công tác khác	SL		
163	2	Số cuộc thanh tra đột xuất về nghiệp vụ	SL		
164	3	Số cuộc kiểm tra về nghiệp vụ và về công tác khác	SL		
165	4	Số cuộc kiểm tra đột xuất về nghiệp vụ	SL		
166	5	Số cuộc kiểm tra chéo	SL		
167	6	Số văn bản trả lời thỉnh thị VKS cấp dưới	SL		
168	7	Số báo cáo thỉnh thị VKS cấp trên	SL		
169	8	Số hội nghị tập huấn triển khai, hướng dẫn thi hành luật do đơn vị tổ chức	SL		
170	9	Số hội nghị, hội thảo về công tác khác do đơn vị chủ trì tổ chức	SL		
171	10	Số hội nghị, hội thảo về công tác khác do đơn vị phối hợp tổ chức	SL		

172	11	Số lớp bồi dưỡng nghiệp vụ do đơn vị tổ chức	SL		
173	12	Số lớp bồi dưỡng nghiệp vụ do đơn vị phối hợp tổ chức	SL		

